

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

(NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2013 ĐẾN 30/09/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.823.686.404	103.396.370.822	59.426.976.262	138.759.034.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112.521.543	112.521.543	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		59.711.164.861	103.283.849.279	59.426.976.262	138.759.034.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.504.790.759	39.668.216.585	31.737.383.357	78.641.830.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.206.374.102	63.615.632.694	27.689.592.905	60.117.204.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.610.546.593	12.833.224.496	8.747.324.140	13.979.696.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.396.393.600	6.467.717.592	4.705.233.832	7.591.054.024
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.063.106.993	4.128.287.885	3.078.068.611	6.001.285.019
8. Chi phí bán hàng	24		10.367.936.201	21.350.144.641	7.460.602.537	14.420.200.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.684.745.171	8.839.365.000	6.793.899.455	11.655.626.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		22.367.845.723	39.791.629.957	17.477.181.221	40.430.020.835
11. Thu nhập khác	31		299.621	238.574.691	336.014.569	646.574.177
12. Chi phí khác	32		0	1	200.215.454	1.815.535.643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		299.621	238.574.690	135.799.115	-1.168.961.466

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.368.145.344	40.030.204.647	17.612.980.336	39.261.059.369
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.946.031.833	9.115.328.681	4.203.974.125	9.857.448.448
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		17.422.113.511	30.914.875.966	13.409.006.211	29.403.610.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Tân Bình, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

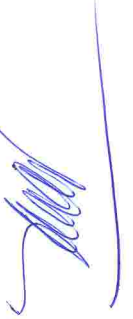
Kế toán trưởng

Tân Bình, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Hà Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Hào





Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại thời điểm 31/03/2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	418.172.370.621	497.985.064.243
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	185.892.807.174	222.406.132.359
1./ Tiền	111	54.003.573.412	60.838.223.169
2./ Các khoản tương đương tiền	112	131.889.233.762	161.567.909.190
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	29.386.468.274	24.026.576.745
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	29.386.468.274	24.026.576.745
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130	16.113.141.315	25.999.472.269
1./ Phải thu của khách hàng	131	9.450.484.790	15.641.177.816
2./ Trả trước cho người bán	132	267.594.400	4.109.036.329
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	6.395.062.125	6.249.258.124
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	185.551.198.949	224.601.120.798
1./ Hàng tồn kho	141	185.551.198.949	224.601.120.798
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	1.228.754.909	951.762.072
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	202.927.448	5.541.665
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.483.716	3.364.625
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	1.022.343.745	942.855.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	472.510.700.062	462.615.864.292
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210	38.671.630.719	52.463.521.550
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	42.198.547.980	55.973.870.898
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	6.100.000.000	6.116.567.913
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-9.626.917.261	-9.626.917.261
<u>II. Tài sản cố định</u>	220	71.974.835.260	186.632.758.688
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	34.743.967.772	45.950.230.766
* Nguyên giá	222	164.450.306.380	164.965.730.053
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	-129.706.338.608	(119.015.499.287)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	23.073.828.072	125.333.097.637
* Nguyên giá	228	366.237.086.195	366.237.086.195
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	-343.163.258.123	(240.903.988.558)

4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.157.039.416	15.349.430.285
III. Bất động sản đầu tư	240	154.060.781.777	146.561.701.687
* Nguyên giá	241	257.520.088.874	242.008.196.101
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-103.459.307.097	(95.446.494.414)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	72.582.390.221	68.063.311.551
1./ Đầu tư vào công ty con	251	5.800.000.000	5.800.000.000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	55.968.798.000	65.638.798.000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	15.165.717.115	15.165.717.115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-4.352.124.894	-18.541.203.564
V. Tài sản dài hạn khác	260	135.221.062.085	8.894.570.816
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	126.326.491.269	0
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8.639.570.816	8.639.570.816
3./ Tài sản dài hạn khác	268	255.000.000	255.000.000
Tổng cộng tài sản	270	890.683.070.683	960.600.928.535

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	368.281.441.531	437.025.396.876
I. Nợ ngắn hạn	310	109.010.119.077	130.468.181.183
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	10.955.800.000	33.203.194.745
2./ Phải trả cho người bán	312	3.263.829.232	5.592.665.452
3./ Người mua trả tiền trước	313	3.744.940.095	3.638.041.670
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.723.749.897	6.320.657.320
5./ Phải trả người lao động	315	0	5.746.558.000
6./ Chi phí phải trả	316	27.802.041.196	22.170.211.138
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	52.145.211.882	49.244.658.121
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	6.374.546.775	4.552.194.737
II. Nợ dài hạn	330	259.271.322.454	306.557.215.693
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	2.740.400.000	2.740.400.000
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	46.684.196.157	34.383.919.719
4./ Vay và nợ dài hạn	334	42.946.415.765	62.946.415.765
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	166.900.310.532	206.486.480.209
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	522.401.629.152	523.575.531.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	522.401.629.152	523.575.531.659
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	-16.016.112.446	-16.016.112.446
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0

6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	99.294.137.021	96.127.489.407
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	25.378.301.811	22.211.654.197
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	83.392.442.766	90.899.640.501
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	890.683.070.683	960.600.928.535

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		88.995,24	165.282,31
Euro (EUR)		15.249,00	15.249,00
Yên Nhật (¥)		182.014,00	182.014,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tân Bình, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc




Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.240.358.928	104.658.955.425
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.925.599.152)	(51.095.638.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.682.295.766)	(17.659.146.863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.582.008.105)	(6.505.120.797)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(8.347.052.130)	(18.071.183.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.783.956.138	39.559.413.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.125.053.996)	(90.884.549.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		33.362.305.917	(39.997.271.097)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(16.094.973.666)	(18.200.715.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		10.121.500.000	287.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		410.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(10.130.000.000)	(470.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.719.500.000	2.504.828.025
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.769.953.703	10.301.533.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.804.019.963)	2.422.714.275
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN d	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	29.105.818.729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.251.288.736)	(19.943.383.681)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.827.571.150)	(23.150.336.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.078.859.886)	(13.987.901.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(36.520.573.932)	(51.562.458.574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222.406.132.359	249.419.346.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.248.747	10.014.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	185.892.807.174	197.866.902.783

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hào

Tân Bình, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/09/2014
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí và thu nhập lãi"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.070.887.991	4.573.381.370
- Tiền gửi ngân hàng	49.932.685.421	56.264.841.799
- Các khoản tương đương tiền	131.889.233.762	161.567.909.190
Cộng	185.892.807.174	222.406.132.359

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn				0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		29.386.468.274		24.026.576.745
+ <i>Tiền gửi kỳ hạn 1 năm</i>		29.386.468.274		24.026.576.745
+ <i>Cho Cty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức</i>		-		
+ <i>Cho Cty Taniservice vay</i>		-		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		29.386.468.274		24.026.576.745

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	6.395.062.125	6.249.258.124
* <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
* <i>Phải thu người lao động</i>		
* <i>Phải thu khác:</i>	6.395.062.125	6.249.258.124
Cộng	6.395.062.125	6.249.258.124

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	168.318.937.220	207.449.502.150
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	17.232.261.729	17.151.618.648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	185.551.198.949	224.601.120.798

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

-
-
-
-
-
-
-
-

Cộng

-
-

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

0
0
0
0

Cộng**7- Phải thu dài hạn khác**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

0
6.100.000.000
6.100.000.000
-
6.116.567.913
6.116.567.913

Cộng

8- Tãng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	34.573.318.003	16.651.013.665	15.610.386.040	1.238.719.812	2.833.488.006	94.058.804.527	164.965.730.053
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.952.727	0	0	0	0	0	16.952.727
- Tãng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	532.376.400	0	0	0	532.376.400
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	34.590.270.730	16.651.013.665	15.078.009.640	1.238.719.812	2.833.488.006	94.058.804.527	164.450.306.380
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	16.752.488.715	4.429.975.464	8.727.973.439	1.066.898.618	2.631.596.043	85.406.567.008	119.015.499.287
- Khấu hao trong kỳ	942.572.505	667.528.308	713.384.292	45.601.134	0	0	2.369.086.239
- Tãng khác	0	0	0	0	201.891.963	8.652.237.519	8.854.129.482
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	532.376.400	0	0	0	532.376.400
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17.695.061.220	5.097.503.772	8.908.981.331	1.112.499.752	2.833.488.006	94.058.804.527	129.706.338.608
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	17.820.829.288	12.221.038.201	6.882.412.601	171.821.194	201.891.963	8.652.237.519	45.950.230.766
- Tại ngày cuối kỳ	16.895.209.510	11.553.509.893	6.169.028.309	126.220.060	0	0	34.743.967.772

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tãng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	26.091.536.016	0	0	87.450.000	340.058.100.179	366.237.086.195
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	26.091.536.016	0	0	0	87.450.000	340.058.100.179	366.237.086.195		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	2.790.988.206	0	0	0	87.450.000	238.025.550.352	240.903.988.558		
- Khấu hao trong kỳ	226.719.738	0	0	0	0	102.032.549.827	102.259.269.565		
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0		
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0		
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0		
Số dư cuối kỳ	3.017.707.944	0	0	0	87.450.000	340.058.100.179	343.163.258.123		
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0	0		
- Tại ngày đầu kỳ	23.300.547.810	0	0	0	0	102.032.549.827	125.333.097.637		
- Tại ngày cuối kỳ	23.073.828.072	0	0	0	0	0	23.073.828.072		

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.157.039.416	15.349.430.285	-	
Trong đó: Những công trình lớn:				
+ Công trình Dự án TTIM Chợ Tân Bình	651.559.016	651.559.016		
+ Công trình TTIM Ngã Tư Ga	1.775.201.078	1.775.201.078		
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	6.028.297.996	6.028.297.996		
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	10.811.181	10.811.181		
+ KCN Tân Bình	-	365.199.905		
+ KCN Mở rộng	2.675.869.017	2.660.139.881		
+ Kho xưởng KCN Mở rộng - cụm 1-5 & 1-6	2.990.182.128	2.434.970.146		
+ Hệ thống PCCC tự động kho 8,9,10,11	-	1.398.132.082		
+ Công trình TICC	25.119.000	25.119.000		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	242.008.196.101	15.511.892.773	-	257.520.088.874
- Quyền sử dụng đất	18.624.458.328	-	-	18.624.458.328
- Nhà	222.609.285.764	15.511.892.773	-	238.121.178.537

- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	774.452.009	-	-	774.452.009
Giá trị hao mòn lũy kế	95.446.494.414	8.012.812.683	-	103.459.307.097
- Quyền sử dụng đất	1.365.210.659	162.655.002	-	1.527.865.661
- Nhà	93.882.247.962	7.850.157.681	-	101.732.405.643
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	199.035.793	-	-	199.035.793
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	146.561.701.687	-	-	154.060.781.777
- Quyền sử dụng đất	17.259.247.669			17.096.592.667
- Nhà	128.727.037.802			136.388.772.894
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	575.416.216	-	-	575.416.216

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
.....

13- Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư vào Công ty con		5.800.000.000		5.800.000.000
- Công ty Tanima		5.000.000.000		5.000.000.000
- Cty CP Đầu Tư Du Lịch Tân Thắng		800.000.000		800.000.000
b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		55.968.798.000		65.638.798.000
- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	-	-	3.600.000	19.800.000.000
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	612.750	5.700.000.000	612.750	5.700.000.000
- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	2.900.000.000	290.000	2.900.000.000
- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350	22.108.298.000	1.800.350	22.108.298.000
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000	14.700.000.000	1.470.000	14.700.000.000
- Công ty CP Giấy An Phú	330.050	3.300.500.000	43.050	430.500.000
- Công ty CP Giấy G.P	726.000	7.260.000.000	-	-
* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn				
+ Về số lượng: Giảm		3.600.000	CP	
+ Về giá trị: Giảm		19.800.000.000	đồng	
Lý do: Giải thể				
- Công ty CP Giấy An Phú				
+ Về số lượng:		287.000	CP	
+ Về giá trị:		2.870.000.000	đồng	
Lý do: Góp vốn đợt 2 thành lập công ty cổ phần với tỷ lệ 28,7% vốn điều lệ của doanh nghiệp				
- Công ty CP Giấy G.P				
+ Về số lượng:		726.000	CP	
+ Về giá trị:		7.260.000.000	đồng	
Lý do: Góp vốn đợt 1 thành lập công ty cổ phần với tỷ lệ 33% vốn điều lệ của doanh nghiệp				
c/ Đầu tư dài hạn		15.165.717.115		15.165.717.115
+ Eximbank	5	15.189	5	15.189
+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521	4.669.841.614	568.521	4.669.841.614
+ STB	3	60.312	3	60.312
+ Lương THực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	2.371.500.000	-	2.371.500.000
+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-	104.300.000	-	104.300.000
* Lý do thay đổi:				
Cộng đầu tư dài hạn khác		76.934.515.115		86.604.515.115
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Trích chi phí hạ tầng KCN hiện hữu		126.326.491.269		0
Cộng		126.326.491.269		0
15- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		0		14.753.488.736
- Nợ dài hạn đến hạn trả		10.955.800.000		18.449.706.009
Cộng		10.955.800.000		33.203.194.745
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		481.037.984		1.745.929.703

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	4.186.925.885	4.514.381.416
- Thuế thu nhập cá nhân	55.786.028	60.346.201
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	4.723.749.897	6.320.657.320
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	22.170.211.138	22.170.211.138
- Trích chi phí hạ tầng KCN hiện hữu	5.631.830.058	0
Cộng	27.802.041.196	22.170.211.138
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	26.394.186	24.019.396
- Bảo hiểm xã hội	-	0
- Bảo hiểm y tế	-	0
- Phải trả về cổ phần hóa	-	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	120.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.078.817.696	49.100.638.725
Cộng	52.145.211.882	49.244.658.121
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	42.946.415.765	62.946.415.765
- Vay ngân hàng	42.946.415.765	62.946.415.765
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	42.946.415.765	62.946.415.765

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	90.352.860.000	(12.901.547.446)	88.745.945.107	18.176.157.391	97.352.749.854	521.726.164.906
-Tăng vốn trong kỳ trước				8.070.993.612	4.035.496.806		12.106.490.418
- Lãi trong kỳ trước						63.356.327.294	63.356.327.294
- Tăng khác				-	-	23.122.864.000	23.122.864.000
- Giảm vốn trong kỳ trước			3.114.565.000				3.114.565.000
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác				689.449.312		92.932.300.647	93.621.749.959
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	240.000.000.000	90.352.860.000	(16.016.112.446)	96.127.489.407	22.211.654.197	90.899.640.501	523.575.531.659
- Tăng vốn trong kỳ này				3.166.647.614	3.166.647.614		6.333.295.228
- Lãi trong kỳ này						30.914.875.966	30.914.875.966
- Tăng khác						23.098.374.000	23.098.374.000
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác						61.520.447.701	61.520.447.701
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240.000.000.000	90.352.860.000	(16.016.112.446)	99.294.137.021	25.378.301.811	83.392.442.766	522.401.629.152

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	931.840	931.840
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	931.840	931.840
+ Cổ phiếu phổ thông	931.840	931.840
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.068.160	23.068.160
+ Cổ phiếu phổ thông	23.068.160	23.068.160
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	99.294.137.021	96.127.489.407
- Quỹ dự phòng tài chính	25.378.301.811	22.211.654.197
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính)

	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	59.823.686.404	59.426.976.262
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	30.712.942.922	41.178.043.862
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.110.743.482	18.248.932.400
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	112.521.543	-
Trong đó:	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	112.521.543	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	59.711.164.861	59.426.976.262
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	30.600.421.379	41.178.043.862
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	29.110.743.482	18.248.932.400
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.162.415.165	28.296.215.046
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342.375.594	3.441.168.311
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	26.504.790.759	31.737.383.357
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.188.289.157	4.907.920.096
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	551.250.000	882.004.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.225.419	21.130.941
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	326.054.475
- Lãi bán hàng trả chậm	4.414.282.017	2.010.214.628
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.447.500.000	600.000.000
Cộng	8.610.546.593	8.747.324.140
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Lãi tiền vay, huy động vốn	2.063.106.993	3.078.068.611
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.641.810.520	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	393.247.027	21.452.572
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	297.110.810	1.605.712.649
- Chi phí tài chính khác	1.118.250	-
Cộng	4.396.393.600	4.705.233.832
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.946.031.833	4.203.974.125
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.946.031.833	4.203.974.125
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 kỳ này	Quý 2 kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	314.596.021	197.873.911
- Chi phí nhân công	4.456.923.569	6.786.882.719
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.393.328.648	1.690.365.301
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp MVL	0	-
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	2.231.709.326	2.671.481.537
- Chi phí khác bằng tiền	2.703.286.689	2.961.170.084
Cộng	15.099.844.253	14.307.773.552

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: ..

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1 kỳ này **Quý 1 kỳ trước**

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013: 13.409.006.211 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014: 17.422.113.511 đồng
- Lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 đạt 127% so với lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2012 đến 30/09/2013

Nguyên nhân: Trước tình hình kinh tế suy thoái sâu như hiện nay, công ty đã cố gắng tiết giảm chi phí tối đa. Tổng doanh thu trong quý gần như ổn định so với cùng kỳ năm trước nhưng tổng chi phí giảm còn 90,29%. Điều này đã làm cho lợi nhuận quý 2- Niên độ tài chính từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 tăng 127% so với cùng kỳ năm trước.

Tân Bình, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường